

Số: 36/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 22 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 06 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 696/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021- 2030;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình sản phẩm quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025;

Thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa – Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng thể: Triển khai hiệu quả các chương trình ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo ra chuyển biến đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh của hàng hóa; nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao tỷ lệ đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh; phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021-2025

- Đẩy mạnh ứng dụng, làm chủ và cải tiến công nghệ, nhất là công nghệ cao,

công nghệ sạch, thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần; nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu của khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho công tác quản lý, phát triển kinh tế, xã hội phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam.

- Phát triển doanh nghiệp trở thành trung tâm của đổi mới sáng tạo, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

- Đến năm 2025, nâng cao đóng góp của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng thông qua năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), đóng góp 44-45% vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm 10-11%.

b) Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục phát triển năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hình thành được năng lực và tạo ra những công nghệ mới, nâng cao được năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa có giá trị cao tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; khoa học xã hội và nhân văn góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của tỉnh.

- Chỉ tiêu yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đạt mức trên trung bình của cả nước; hệ thống khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự làm nền tảng và động lực cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh.

3. Nhiệm vụ chủ yếu

a) Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Kiện toàn các tổ chức khoa học và công nghệ và dịch vụ kỹ thuật; đầu tư phát triển Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; hỗ trợ phát triển các tổ chức nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ, các cơ sở đo lường, kiểm định chất lượng của tỉnh; đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ của tỉnh có trình độ tiên tiến, hiện đại về công nghệ cao, công nghệ số; hỗ trợ đào tạo nhân lực quản trị công nghệ và đội ngũ kỹ thuật viên của doanh nghiệp.

- Tiến hành nghiên cứu, ứng dụng để hỗ trợ doanh nghiệp làm chủ các công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đổi mới thiết bị, dây chuyền, quy trình công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp nhận, chuyển giao, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, đổi mới, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, sản xuất sản phẩm mới; thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.

b) Ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng công nghệ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh: Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng các loại giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, ổn định, giá trị gia tăng cao, phù hợp điều kiện của tỉnh; phòng trừ

các loại sâu, bệnh trên cây, con; điều tra, đánh giá, phân loại đất làm cơ sở cho sản xuất nông nghiệp thích hợp; chế biến, bảo quản sau thu hoạch, vận chuyển, cung ứng các sản phẩm nông lâm thủy sản; quy trình, kỹ thuật canh tác cơ khí hóa, tự động hóa, nhà kính, nhà lưới; sản xuất nông lâm thủy sản kết hợp với du lịch sinh thái, xử lý môi trường, chất thải; ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và quản lý.

c) Ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp chủ đạo của tỉnh; ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển du lịch, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tăng cường năng lực đánh giá, thẩm định, lựa chọn công nghệ; nghiên cứu chế biến sâu trong lĩnh vực nông lâm thủy sản phục vụ trong nước và tiến tới xuất khẩu; nghiên cứu, thăm dò, khảo sát, đánh giá tiềm năng, nâng cao hiệu quả khai thác gắn với định hướng chế biến sâu các tài nguyên khoáng sản biển; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển các sản phẩm ngành tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống có giá trị cao, gắn với phát triển du lịch.

- Tiến hành các nghiên cứu liên ngành để phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh; ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động du lịch; khuyến khích nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, mới, du lịch bổ trợ mang nét đặc trưng riêng của tỉnh.

- Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cải tiến, đổi mới trang thiết bị, công nghệ, sản xuất sản phẩm mới theo hướng giảm phát thải ô nhiễm, thân thiện với môi trường; nghiên cứu, điều tra đánh giá về nguồn lợi, hệ sinh thái; phục hồi, bảo vệ đa dạng sinh học tại Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa; các giải pháp tái sinh, phục hồi rừng, làm giàu rừng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm phát triển bền vững; triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tài nguyên và môi trường; phát triển các mô hình sản xuất ít phát thải khí nhà kính.

d) Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn; chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng

- Nghiên cứu các vấn đề về chuyển đổi mô hình kinh tế, nông thôn mới; cơ chế chính sách quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị; phục hồi, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc có nguy cơ bị mai một hoặc mất đi; lý luận và tổng kết thực tiễn về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, gia đình văn hóa mới; ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật.

- Nghiên cứu, ứng dụng một số bài thuốc dân gian; nghiên cứu phòng bệnh,

ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật cao trong khám chữa bệnh; bảo tồn, phát triển các loại cây dược liệu tiềm năng trên địa bàn tỉnh.

đ) Nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thương mại: Tăng cường công tác truyền thông, hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; hình thành các mô hình điểm áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh; ứng dụng công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh; chứng nhận sản phẩm hàng hóa, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế; đào tạo nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng.

e) Phát triển tài sản trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ các sản phẩm hàng hóa, thương hiệu: Hướng dẫn doanh nghiệp, hiệp hội, hợp tác xã tạo dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn thương mại cho sản phẩm, dịch vụ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ các chỉ dẫn địa lý, bảo vệ, khai thác tài sản trí tuệ; phát triển sản phẩm, dịch vụ có mức độ sử dụng tài sản trí tuệ cao; sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh; khai thác, phân tích thông tin sáng chế để lựa chọn công nghệ phù hợp; khuyến khích sử dụng các công nghệ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được phép sử dụng ở Việt Nam; tăng cường quản lý, khai thác, phát triển tài sản trí tuệ với các sản phẩm đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đã được chứng nhận OCOP gắn với đăng ký mã số vùng trồng, an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng và xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm được bảo hộ.

g) Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Xây dựng Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; kiện toàn Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện, hỗ trợ các cá nhân, nhóm cá nhân xúc tiến triển khai các đề án khởi lập doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; duy trì, phát triển doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, công nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; kết nối, giới thiệu các nhà khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với các quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, doanh nghiệp; tổ chức đào tạo, tập huấn và thúc đẩy kết nối doanh nghiệp; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho các thành phần trong hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh.

h) Phát triển thị trường khoa học và công nghệ

- Triển khai nhanh các cơ chế, chính sách của Nhà nước thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường khoa học và công nghệ; phát triển Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ của tỉnh thực hiện tốt chức năng hỗ trợ giao dịch, tìm kiếm kết nối cung-cầu công nghệ; xây dựng và phát triển mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường khoa học và công nghệ tại địa phương; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, truyền thông về thị trường khoa học và công nghệ.

- Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực tìm kiếm, lựa chọn, tiếp nhận công nghệ; nhập khẩu, thu hút các công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch từ các nước phát triển; cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm; số hóa các kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ có tiềm năng thương mại hóa; tổ chức và tham gia các sự kiện xúc tiến thị trường khoa học và công nghệ; hỗ trợ tổ chức, cá nhân có công nghệ mới công bố, trình diễn, giới thiệu, tham gia chợ, hội chợ công nghệ, triển lãm sản phẩm khoa học và công nghệ.

4. Nguồn vốn thực hiện

- Ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của địa phương (hàng năm phải đạt từ 0,5-1% tổng chi thường xuyên của ngân sách tỉnh);

- Ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của Trung ương;

- Nguồn vốn hợp pháp khác.

(Đính kèm phụ lục dự kiến chi tiết kinh phí thực hiện đến năm 2025).

5. Giải pháp chủ yếu

a) Tăng cường, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong toàn hệ thống chính trị, doanh nghiệp, quần chúng nhân dân.

b) Huy động nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học và công nghệ: Xây dựng các chương trình hợp tác, liên kết với các đơn vị khoa học và công nghệ mạnh trong nước; huy động nguồn chuyên gia, nhân lực khoa học và công nghệ và hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, trung tâm thực nghiệm, phòng thí nghiệm, nguồn đầu tư phát triển của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ tại địa phương; cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học và công nghệ được đầu tư mới theo các dự án đầu tư của các đơn vị thuộc tỉnh.

c) Hợp tác quốc tế, trong nước: Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực để hợp tác nghiên cứu, tiếp nhận chuyển giao

công nghệ các công nghệ mới mà tỉnh và trong nước chưa có thông qua con đường viện trợ hoặc thương mại; liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để tiếp thu công nghệ, sản xuất các phụ kiện phục vụ các hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp FDI, qua đó nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong tỉnh.

d) Xây dựng, thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù: Tiếp tục triển khai các cơ chế chính sách liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023; xây dựng đề án nghiên cứu các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm phát triển đồng bộ, toàn diện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai Nghị quyết theo quy định pháp luật; hàng năm gắn báo cáo tình hình thực hiện trong báo cáo kinh tế-xã hội của tỉnh và định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TP;
- Trung tâm CNTT&TT tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu



PHỤ LỤC

Dự kiến kinh phí thực hiện đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Chương trình nâng cao năng lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo		4	8	5	13	69,000	192,000	15,000	30,000	8,000	46,000	46,000	116,000
1	Kiện toàn các tổ chức KH&CN và dịch vụ kỹ thuật; đầu tư phát triển Trung tâm Thông tin - Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ làm cơ sở ương tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; hỗ trợ phát triển các tổ chức NC&PT, chuyên giao công nghệ, các cơ sở đo lường, kiểm định chất lượng của tỉnh	Đầu tư công	0	0	0	3	0,000	60,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	60,000
2	Tổ chức đào tạo nhân lực KH&CN của tỉnh có trình độ KH&CN tiên tiến, hiện đại đại về công nghệ cao, công nghệ số; hỗ trợ đào tạo nhân lực quản trị công nghệ và đội ngũ kỹ thuật viên của doanh nghiệp		0	0	0	0	20,000	35,000	0,000	0,000	0,000	30,000	20,000	5,000
3	Tiến hành các nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ các công nghệ tiên tiến để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao tính năng, chất lượng sản phẩm, đổi mới thiết bị, dây chuyền, quy trình công nghệ tạo ra các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp nhận, chuyên giao, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; sản xuất sản phẩm mới và đổi mới quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước và nước ngoài.	Hỗ trợ ĐMCN, Độc lập cấp nhà nước, Hỗ trợ DN, cấp tỉnh	4	8	5	10	47,000	95,000	15,000	30,000	7,000	15,000	25,000	50,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng, làm chủ, giải mã các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến		0	0	0	0	2,000	2,000	0,000	0,000	1,000	1,000	1,000	1,000
II	Chương trình ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng công nghệ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh		4	8	12	23	106,700	212,300	30,000	60,000	12,700	25,300	64,000	127,000
1	Tập trung nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng các loại giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, ổn định, giá trị gia tăng cao phù hợp điều kiện của tỉnh; phòng trừ các loại sâu, bệnh trên cây, con, nhất là tôm giống; phân loại đất, cải tạo đất làm cơ sở cho sản xuất nông nghiệp thích hợp; chế biến, bảo quản sau thu hoạch, vận chuyển, cung ứng các sản phẩm nông lâm thủy sản đặc thù, thể mạnh của tỉnh;	Cấp thiết phát sinh, Độc lập cấp nhà nước, Cấp tỉnh	3	6	6	12	68,000	136,000	24,000	48,000	10,000	20,000	34,000	68,000
2	Nghiên cứu, ứng dụng quy trình, kỹ thuật canh tác, cơ khí hóa, tự động hóa tưới tiêu, làm đất, bón phân; nhà kính, nhà lưới; sản xuất nông lâm thủy sản kết hợp với du lịch sinh thái, xử lý môi trường, chất thải	Cấp nhà nước, địa phương	1	2	1	2	31,700	62,500	6,000	12,000	1,700	3,500	24,000	47,000
3	Tổ chức lại các cơ sở sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và quản lý, nhất là các cơ sở sản xuất tôm giống; xúc tiến xây dựng, quảng bá thương hiệu.	Hỗ trợ nâng cao NS, CL OCOP, Hỗ trợ DN	0	0	5	9	7,000	13,800	0,000	0,000	1,000	1,800	6,000	12,000
III	Chương trình ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp chủ đạo của tỉnh; ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển du lịch, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu		5	7	7	14	53,600	99,000	28,000	48,000	11,600	23,000	14,000	28,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Tăng cường năng lực đánh giá, thẩm định, lựa chọn công nghệ; nghiên cứu chế biến sâu trong lĩnh vực nông lâm thủy sản; nghiên cứu, thăm dò, khảo sát, đánh giá tiềm năng, nâng cao hiệu quả khai thác gắn với chế biến sâu các tài nguyên khoáng sản biển, khoáng sản biển sâu; hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng KH,CN&ĐMST, phát triển các sản phẩm ngành tiêu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống có giá trị cao và gắn với phát triển du lịch;	KHCN cấp QG, cấp tỉnh, Khuyến công	2	3	3	6	29,800	51,500	15,000	22,000	4,800	9,500	10,000	20,000
2	Tiến hành các nghiên cứu liên ngành (nông nghiệp, văn hóa, công nghiệp,...) để phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng tỉnh Ninh Thuận; ứng dụng chuyên đổi số trong hoạt động du lịch thông minh, xúc tiến, quảng bá, quản lý khách du lịch; khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch mới lạ, sản phẩm du lịch bổ trợ mang nét đặc trưng riêng của tỉnh Ninh Thuận.	KHCN cấp QG, cấp tỉnh	1	2	1	2	7,800	15,500	4,000	8,000	0,800	1,500	3,000	6,000
3	Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng KH&CN tiên tiến, hiện đại trong công tác quản lý bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; nghiên cứu, điều tra đánh giá về nguồn lợi, hệ sinh thái; phục hồi, bảo vệ đa dạng sinh học tại Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa; các giải pháp tái sinh, phục hồi rừng, làm giàu rừng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm phát triển bền vững; triển khai các nhiệm vụ KH&CN về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tài nguyên và môi trường; phát triển các mô hình sản xuất ít phát thải khí nhà kính.	KHCN cấp QG, cấp tỉnh	2	2	3	6	16,000	32,000	9,000	18,000	6,000	12,000	1,000	2,000
IV	Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn; chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng;		2	2	4	6	20,000	30,500	10,000	14,500	6,000	9,000	4,000	7,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Nghiên cứu các vấn đề về chuyển đổi mô hình kinh tế, mô hình nông thôn mới, các cơ chế chính sách quản lý phát triển kinh tế - xã hội (xóa đói, giảm nghèo; đào tạo nghề; giải quyết việc làm,...), xây dựng hệ thống chính trị; phục hồi, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc có nguy cơ thất truyền; nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn các vấn đề về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; xây dựng gia đình văn hóa mới; ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật nhằm mở rộng khả năng tiếp cận, nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng.	Chương trình KHCN quốc gia, địa phương	1	1	2	3	6,000	8,500	4,000	5,500	2,000	3,000		
2	Nghiên cứu, ứng dụng một số bài thuốc y học dân tộc, thực phẩm chức năng; công nghệ mới chữa bệnh cho nhân dân và phục vụ cho du lịch chữa bệnh; nghiên cứu bảo tồn, phát triển các loại cây dược liệu tiềm năng trên địa bàn tỉnh hướng đến mục tiêu làm nguyên liệu sản xuất thuốc.	Chương trình KHCN quốc gia, địa phương	1	1	2	3	14,000	22,000	6,000	9,000	4,000	6,000	4,000	7,000
V	Chương trình nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thương mại	Kế hoạch số 3483/KH-UBND	0	0	0	0	48,000	48,000	0,000	0,000	24,000	24,000	24,000	24,000
I	Tăng cường công tác thông tin, truyền thông phổ biến về hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản; áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù cho ngành, lĩnh vực và tiêu chuẩn về các hệ thống quản lý mới		0	0	0	0	3,000	3,000	0,000	0,000	2,000	2,000	1,000	1,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHĐP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P); thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh; chứng nhận sản phẩm hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng; an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế		0	0	0	0	40,000	40,000	0,000	0,000	20,000	20,000	20,000	20,000
3	Đào tạo nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng (chuyên gia về năng suất và chất lượng; năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu...).		0	0	0	0	5,000	5,000	0,000	0,000	2,000	2,000	3,000	3,000
VI	Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ các sản phẩm hàng hóa, thương hiệu	Chiến lược SHTT (QĐ 2367/QĐ-UBND)	0	0	0	0	63,080	63,080	11,300	11,300	27,780	27,780	24,000	24,000
1	Hướng dẫn doanh nghiệp, hiệp hội, hợp tác xã tạo dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn thương mại cho sản phẩm, dịch vụ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ các chỉ dẫn địa lý tiềm năng cho các sản phẩm đặc thù; hỗ trợ đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ		0	0	0	0	2,680	2,680	0,000	0,000	1,680	1,680	1,000	1,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản phẩm, dịch vụ có mức độ sử dụng tài sản trí tuệ cao, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có uy tín và chất lượng, thúc đẩy sản xuất hàng hóa có hàm lượng sở hữu trí tuệ cao; sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh; khai thác, phân tích thông tin sáng chế phục vụ cho việc lựa chọn công nghệ phù hợp; tham gia mạng lưới chuyên gia công nghệ và sở hữu trí tuệ với các viện nghiên cứu, trường đại học trên cả nước; khuyến khích sử dụng các công nghệ đã hết thời hạn bảo hộ hoặc không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.		0	0	0	0	21,470	21,470	0,000	0,000	9,470	9,470	12,000	12,000
3	Hỗ trợ bảo vệ, khai thác tài sản trí tuệ, đặc biệt là đối với các sản phẩm đặc thù và sản phẩm tiềm năng hướng đến sản phẩm đặc thù của tỉnh; hỗ trợ kết nối cung cầu, hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nhằm quảng bá, tìm kiếm và mở rộng thị trường.		0	0	0	0	4,600	4,600	0,000	0,000	3,600	3,600	1,000	1,000
4	Tăng cường quản lý, khai thác, phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm đã được chứng nhận OCOP gắn với đăng ký mã số vùng trồng, an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng và xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm được bảo hộ; thúc đẩy phát triển các dịch vụ hỗ trợ về sở hữu trí tuệ.		0	0	0	0	34,330	34,330	11,300	11,300	13,030	13,030	10,000	10,000
VII	Chương trình phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp KH&CN	Kế hoạch 2461/KH-UBND	0	0	0	0	22,750	22,750	0,000	0,000	17,250	17,250	5,500	5,500
1	Xây dựng Công thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; kiện toàn Trung tâm Thông tin - Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh		0	0	0	0	6,300	6,300	0,000	0,000	6,300	6,300	0,000	0,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Tạo điều kiện, hỗ trợ các cá nhân, nhóm cá nhân có năng lực khoa học và công nghệ hoặc có khả năng khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới xúc tiến triển khai các đề án khởi lập doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; duy trì, phát triển doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, công nhận doanh nghiệp KH&CN; kết nối, giới thiệu các nhà khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với các quỹ phát triển KH&CN, quỹ đầu tư mạo hiểm, doanh nghiệp; Tổ chức đào tạo, tập huấn và thúc đẩy kết nối doanh nghiệp		0	0	0	0	16,450	16,450	0,000	0,000	10,950	10,950	5,500	5,500
VIII	Chương trình phát triển thị trường Khoa học và công nghệ		0	0	0	0	56,000	112,000	0,000	0,000	6,000	12,000	50,000	100,000
1	Đánh giá nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp, triển khai nhanh các cơ chế, chính sách của nhà nước thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường khoa học và công nghệ; chính sách thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh		0	0	0	0	1,000	2,000	0,000	0,000	1,000	2,000	0,000	0,000
2	Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, tìm kiếm, lựa chọn, tiếp nhận công nghệ; nhập khẩu, thu hút các công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch từ các nước phát triển, trước hết trong một số lĩnh vực công nghiệp/ngành hàng xuất khẩu chủ lực; thúc đẩy hợp tác doanh nghiệp - viện, trường theo hướng đặt hàng, chuyển giao công nghệ;	Hỗ trợ ĐMCN, hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN	0	0	0	0	42,000	84,000	0,000	0,000	2,000	4,000	40,000	80,000
3	Hỗ trợ thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ; ưu tiên hỗ trợ các kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp chủ lực, nông nghiệp công nghệ cao, phục vụ yêu cầu phát triển vùng nông thôn, dân tộc; đẩy mạnh tổ chức và tham gia các sự kiện xúc tiến thị trường khoa học và công nghệ quy mô vùng, quốc gia và quốc tế; quảng bá thị trường khoa học công nghệ; lồng ghép, phối hợp với các sự kiện xúc tiến thương mại và đầu tư; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có công nghệ mới công bố, trình diễn, giới thiệu, tham gia chợ, hội chợ công nghệ trong và ngoài nước	Hỗ trợ ĐMCN, hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN	0	0	0	0	11,500	23,000	0,000	0,000	1,500	3,000	10,000	20,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHĐP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Phát triển Trung tâm Thông tin - Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ của tỉnh thực hiện tốt chức năng hỗ trợ giao dịch, tìm kiếm kết nối cung-cầu công nghệ giữa các doanh nghiệp của tỉnh với các đối tác trong và ngoài nước		0	0	0	0	1,500	3,000	0,000	0,000	1,500	3,000	0,000	0,000
Tổng cộng:			15	25	28	56	439,130	779,630	94,300	163,800	113,330	184,330	231,500	431,500